

Khái quát các lý thuyết kinh tế về quan hệ giữa nhà nước và thị trường

1. Lý thuyết kinh tế thị trường tự do và các biến thể phát triển

Lý thuyết này chủ trương đề cao vai trò của thị trường ủng hộ tự do kinh tế và hạn chế đến mức thấp nhất sự can thiệp của nhà nước, thậm chí nguồn gốc của lý thuyết này là Lý thuyết kinh tế học cổ điển còn nhấn mạnh: Nhà nước không can thiệp vào kinh tế. Lý thuyết kinh tế học cổ điển ra đời từ nửa cuối thế kỷ XVIII và trở thành trường phái thống trị cho tới đầu thế kỷ XX với các đại biểu chính: A. Smith, JB Say, T.R. Malthus, J.S. Mill, D. Ricardo; trong đó tiêu biểu là A. Smith (1723-1790) với thuyết "Bàn tay vô hình". Xuất phát từ nhân tố con người kinh tế theo chủ nghĩa cá nhân, A. Smith cho rằng con người bị chi phối bởi lợi ích cá nhân và trong khi chạy theo lợi ích đó, con người đã bị một "bàn tay vô hình" buộc phải thực hiện thêm nhiệm vụ đáp ứng lợi ích của xã hội; trong đó, lợi ích cá nhân là lợi ích xuất phát, lợi ích của xã hội là lợi ích phụ thuộc, giữa chúng không có mâu thuẫn với nhau và lợi ích của xã hội sẽ được phát triển trong quá trình lợi ích cá nhân được thỏa mãn. Theo A. Smith "bàn tay vô hình" là các quy luật kinh tế khách quan hoạt động tự phát, tự điều tiết trên thị trường, chi phối hành động của con người và điều kiện cần thiết để cho chúng hoạt động là nền kinh tế phải phát triển trên cơ sở tự do. Tự do kinh tế sẽ làm cho những lợi ích riêng, nguyên vọng riêng của người ta tự nhiên hơn và do đó sẽ buộc họ phải phân chia tư bản trong xã hội bằng cách nào đó cho các công việc khác nhau để có thể thống nhất với lợi ích của toàn xã hội. Từ đó, A. Smith cho rằng, sự phát triển kinh tế bình thường không cần có sự can thiệp của nhà nước và nhà nước không nên can thiệp vào kinh tế, nhà nước chỉ cần thực hiện tốt các chức năng quản lý cơ bản là xây dựng thể chế pháp luật để giữ gìn trật tự kinh tế, bảo vệ quyền sở hữu tư bản và bảo vệ an ninh, trật tự xã hội, bảo vệ đất nước trước kẻ thù xâm lược. A. Smith chủ trương tự do kinh doanh, rất tin tưởng ở thị trường và đưa ra nguyên lý "Nhà nước không can thiệp". Tuy nhiên, theo A. Smith, nhà nước đôi khi cũng có chức năng kiến tạo kết cấu hạ tầng, từ đó có nhiệm vụ kinh tế quan trọng như xây dựng cầu cống, đường sá... mà

bản thân các doanh nghiệp, các nhà đầu tư tư nhân không đủ sức làm. D. Ricardo (1772-1823) cho rằng nhà nước không nên can thiệp vào kinh tế, đặc biệt là hoạt động của thị trường lao động và giúp đỡ người nghèo vì làm như vậy là ngăn cản hoạt động của quy luật tự nhiên. Tuy D. Ricardo đề cao vai trò của tự do thương mại giữa các nước, nhất là tự do nhập khẩu và phủ nhận khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản, nhưng D. Ricardo cũng phải thừa nhận vai trò, chức năng quản lý của nhà nước thông qua việc điều tiết nền kinh tế bằng chính sách thuế.

J.B. Say (1766–1832) thì nhấn mạnh về một nhà nước bảo đảm các chức năng đặc quyền (quân đội; tư pháp, cảnh sát giữ gìn trật tự kinh tế thông qua việc xây dựng và thực thi pháp luật về kinh tế) và tránh mọi sự can thiệp vào kinh tế nhằm bảo vệ chế độ tự do mậu dịch. J.B. Say chống lại chính sách bảo hộ bằng thuế quan của nhà nước, vì cho rằng nếu để tự do lưu thông hàng hóa sẽ không có khủng hoảng kinh tế. Đặc biệt, J.B. Say không tán thành việc tạo lập các doanh nghiệp nhà nước mà chủ trương tư nhân hóa những doanh nghiệp đã quốc hữu hóa, nhưng cũng giống như A. Smith, J.B. Say đề cao vai trò và chức năng quản lý của nhà nước trong việc tạo môi trường thuận lợi cho sự làm giàu, nhất là việc nhà nước đứng ra thực hiện xây dựng đường sá, cầu cống, kênh đào,...

Đến đầu thế kỷ XX, lý thuyết cổ điển mới ra đời với những người sáng lập là L. Walrus, B. Clark, A. Marschall. A. Pigou và những đại biểu này vẫn chủ trương tự do kinh tế, nhưng trong nội dung lý thuyết của họ đã có ít nhiều sắc thái về tư tưởng nhà nước can thiệp vào kinh tế. Thuyết "Cân bằng tổng quát" của L. Walras (1834-1910) phản ánh sự phát triển tư tưởng "Bàn tay vô hình" của A. Smith về tư tưởng tự do kinh tế, nhưng ở đây L. Walras cũng đề cập đến việc nhà nước thực hiện chức năng quản lý để can thiệp vào kinh tế nhằm tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh nhằm bảo đảm ổn định giá, hạn chế đầu cơ, đưa ra giá hàng phù hợp với các yếu tố đầu vào cũng như tiền lương của người lao động. B. Clark (1847–1938) lại cho rằng nhà nước nên có vai trò và chức năng tích cực trong việc thay đổi cơ cấu kinh tế, mở rộng sản xuất thông qua việc xây dựng luật chống độc quyền, duy trì cạnh tranh tự do, tác động tới sự trả lương hợp lý. Với A. Marshall (1842-1924), vai trò, chức năng quản lý

kinh tế của nhà nước được thể hiện trong định hướng ngành, cơ cấu ngành thông qua việc loại bỏ hay khuyến khích một ngành sản xuất bằng cách đánh thuế cao để loại chúng ra khỏi nền kinh tế hay trợ cấp để chúng phát triển nhanh, mang lại hiệu quả cho nền kinh tế. Còn theo A. Pigou (1877-1959), đối với kinh tế, nhà nước nên can thiệp thông qua vai trò, chức năng quản lý của mình để có ưu tiên cho những quyết định mang tính quyền lợi chung và nhà nước phải tiến hành điều chỉnh nền kinh tế một cách thích hợp từ sản xuất cho tới phân phối sản phẩm.

Cũng dựa trên tư tưởng tự do kinh tế của lý thuyết kinh tế học cổ điển, các lý thuyết của chủ nghĩa tự do mới về kinh tế chủ yếu ra đời sau Chiến tranh thế giới thứ hai như lý thuyết về nền kinh tế thị trường xã hội với đại biểu là Muller, Armack; lý thuyết trọng tiền với các đại diện chính là M. Friedman, H. Simons; lý thuyết trong cung hiện đại với các đại biểu là A. Laffer, N. Ture...

Phái trọng tiền (còn gọi là phái Chicago) đại biểu chính là Milton Friedman đã cổ vũ nhiệt tình cho một nền kinh tế thị trường tự do không có sự can thiệp của nhà nước. Theo phái trọng tiền, sự can thiệp của nhà nước thường phá vỡ những cân bằng tự nhiên của thị trường - do vậy có hại cho nền kinh tế... M. Friedman chủ trương để cho nền kinh tế thị trường tự do điều tiết, nhà nước can thiệp chỉ làm xấu thêm tình hình của thị trường, vì nếu thị trường có khuyết tật thì bản thân nhà nước cũng có khuyết tật. Một số đại biểu khác thì khẳng định trong nền kinh tế thị trường hiện đại, không thể bác bỏ nhà nước, nhưng họ đòi hỏi nhà nước phải điều tiết, điều chỉnh nền kinh tế theo những quy tắc có tính chuẩn mực đồng thời kiên quyết phản đối cách điều tiết theo kiểu tùy hứng của các chủ thể quản lý. Họ cho rằng, đó là một khuynh hướng khó tránh khỏi, vì theo kinh nghiệm, khi ban hành các quyết định quản lý, nhà nước thường thiên về lợi ích của bản thân mình hơn là lợi ích của dân chúng. Chính vì vậy cần xác lập một hệ thống nguyên tắc của chính sách và những nguyên tắc này phải mang tính khách quan, độc lập với ý muốn chủ quan tùy tiện của nhà nước. Trong hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô, chính sách cơ bản và quan trọng nhất chính là chính sách tiền tệ

Phái trọng cung thì cho rằng, nguyên nhân làm cho nền kinh tế Mỹ suy yếu cả ở trong nước và cả trên thị trường quốc tế những năm 70 của thế kỷ XX nằm ngay trong chính sách kinh tế của nhà nước Mỹ. Các nhà trọng cung phủ nhận tính hiệu quả của chính sách tài khóa và hiệu lực khuếch đại vào sản lượng của “lý thuyết số nhân” của JM. Keynes.

Họ đề cao một chính sách kinh tế giảm bớt sự can thiệp trực tiếp của nhà nước bằng cách kết hợp giữa giảm thuế và bãi bỏ các quy định hạn chế gây cản trở cho sức cung. Hơn nữa, họ còn cho rằng nhà nước cần phải từ bỏ chính sách phân phối lại, vì nhà nước càng ra tay can thiệp để chữa trị bệnh nghèo túng thì số người nghèo túng càng tăng lên.

Phái kinh tế vĩ mô mong đợi hợp lý cũng cho rằng, đa số chính sách của nhà nước ít có tính hiệu quả, hoặc chỉ đạt hiệu quả ở mức rất thấp. Xuất phát từ gia đình trong nền kinh tế thị trường hiện đại, ứng xử kinh tế của mọi người đều dựa trên những dữ liệu hợp lý, dân chúng có thể hiểu biết về tình trạng của nền kinh tế không kém gì nhà nước và các nhà kinh tế học chuyên nghiệp. Cùng với kinh nghiệm của mình, dân chúng có thể dự liệu một cách hợp lý những tình huống kinh tế có thể xảy ra trong tương lai gần, và từ đó sẽ điều chỉnh hoạt động kinh tế. Vì vậy, chính sách kinh tế của nhà nước chỉ có hiệu quả nhất định đối với mức sản lượng và việc làm khi sự điều chỉnh này gây ra sự bất ngờ đối với dân chúng, khiến cho dân chúng hiểu sai tình hình kinh tế. Tuy nhiên, hiệu quả của các chính sách điều tiết của nhà nước cũng chỉ là nhất thời vì trong điều kiện thiết chế tự do dân chủ được xác lập vững chắc, dân chúng hoàn toàn có thể chủ động trong việc tự điều chỉnh cách ứng xử, và cách gây bất ngờ của nhà nước ở những lần ra chính sách khác sẽ không có hiệu quả.

Tựu trung lại, các phái của chủ nghĩa tự do mới ở Mỹ về cơ bản đều cho rằng, chính sách can thiệp kinh tế của nhà nước có hại nhiều hơn có lợi và nên giảm thiểu sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế.

Cũng là một khuynh hướng của chủ nghĩa tự do mới, ở Đức, khuynh hướng này có tên là chủ nghĩa thị trường xã hội. Cách nhìn nhận của phái kinh tế thị trường xã hội về vai trò của nhà nước trong nền kinh tế có sự khác biệt so với các phái tự do mới của Mỹ. Trong nền kinh tế thị trường xã hội, các quá trình kinh tế – xã hội vận hành trên nguyên tắc cạnh tranh

có hiệu quả và phát huy cao độ tính chủ động và sáng kiến của các cá nhân, do đó nhà nước chỉ can thiệp vào nơi có thể cạnh tranh không có hiệu quả, ở nơi cần phải bảo vệ và thúc đẩy cạnh tranh có hiệu quả. Nền kinh tế thị trường xã hội đòi hỏi Nhà nước phải mạnh, song chỉ can thiệp với mức độ, tốc độ cần thiết và phải dựa trên hai nguyên tắc hỗ trợ, tương hợp. Nếu nguyên tắc hỗ trợ liên quan tới câu hỏi liệu nhà nước có nên can thiệp hay không, thì nguyên tắc tương hợp lại đề cập tới việc sự can thiệp đó nên được thực hiện như thế nào. Nguyên tắc hỗ trợ xác định chức năng của nhà nước phải khởi dậy và bảo vệ các nhân tố của thị trường, ổn định hệ thống tài chính - tiền tệ, duy trì chế độ sở hữu tư nhân và giữ gìn trật tự an ninh và công bằng xã hội. Nguyên tắc tương hợp làm cơ sở để nhà nước hoạch định các chính sách kinh tế phù hợp với sự vận động của các quy luật trong nền kinh tế thị trường đồng thời phải bảo đảm được các mục tiêu kinh tế – xã hội của mình, trong đó bao gồm các chính sách; toàn dụng nhân lực, tăng trưởng, chống chu kỳ, thương mại và chính sách đối với các ngành và các vùng lãnh thổ.

Như vậy, trong nền kinh tế thị trường xã hội, nhà nước phải đề ra những chính sách kinh tế tích cực, tức là nhà nước phải là người bảo vệ sở hữu tư nhân, phải có trách nhiệm không để cho các nguyên tắc cạnh tranh bị phá vỡ, phải đưa ra những khuôn khổ và quy tắc, "luật chơi" trong cạnh tranh, đồng thời với việc tạo lập những bộ máy kiểm soát thực hiện các luật chơi đó. Nhà nước có thể can thiệp tự do – thông qua các chính sách tín dụng, tiền tệ, thuế nhưng không được can thiệp vào hoạt động kinh tế của bản thân các xí nghiệp. Ngay cả những xí nghiệp nằm trong các tập đoàn, các tổ chức có tính chất độc quyền.

Mặt khác, nhà nước phải làm cho nền kinh tế thị trường càng ngày càng mang tính xã hội, làm dịu các mâu thuẫn xã hội thông qua phân phối lại thu nhập quốc dân. Theo hướng đó, hệ thống thuế của nhà nước là vô cùng quan trọng. Theo phái này, tiêu chí cơ bản nhất để đánh giá chính sách cũng như vai trò kinh tế của nhà nước và khu vực tư nhân trước sau vẫn là hiệu quả kinh tế. Cho nên khả năng giải quyết các vấn đề xã hội của nhà nước về căn bản phụ thuộc vào tính hiệu quả của nền kinh tế. Khu vực tư nhân là chỗ dựa để nhà nước có thể thực hiện những chính sách phúc lợi

xã biệt là đối với những lĩnh vực quan trọng có liên quan tới chất lượng của nguồn nhân lực hay việc cung ứng những dịch vụ bảo hiểm, kể cả trách nhiệm của nhà nước trong việc giải quyết những rủi ro kinh tế, rủi ro xã hội, trong đó có cả trợ cấp đối với người thất nghiệp - theo hướng tăng tính xã hội của nền kinh tế.

Với các quan điểm nêu trên, những đại biểu của học thuyết nền kinh tế thị trường xã hội ở Đức đã đưa nhà nước lên tầm cao hơn hẳn chủ nghĩa tự do cũ. Trong mô hình nền kinh tế thị trường xã hội, về nguyên tắc, nguyên lý nhà nước tối thiểu vẫn có giá trị với việc duy trì hiệu năng và tạo ra những cân bằng xã hội bên ngoài nền kinh tế, trong nền kinh tế đó mọi hoạt động của nhà nước phải chịu sự kiểm soát của các công cụ pháp lý, đồng thời nhà nước phải đưa ra được các chính sách thống nhất, không đối đầu, không đi ngược lại thị trường nhưng có trách nhiệm sửa chữa được các sai lệch thị trường và bảo đảm không thay thế các sai lệch thị trường bằng các sai lệch của nhà nước.

Tiêu biểu của sự vận dụng các lý thuyết trên trong giải quyết mối quan hệ giữa nhà nước - thị trường là mô hình kinh tế thị trường của Mỹ, Anh, Australia... Trong mô hình kinh tế thị trường này, các mối quan hệ kinh tế đều được giải quyết thông qua thị trường là chính, còn sự can thiệp của nhà nước chủ yếu hướng đến tạo môi trường cho tăng trưởng¹. Do đó, mọi sự bất cập và thất bại của nền kinh tế đều do nguyên nhân chủ yếu từ sự trục trặc hay sự phát triển thiếu đồng bộ của thị trường. Thị trường lao động có tính linh hoạt cao và các luật lệ về thị trường lao động đều thiên về bảo hộ người chủ tư bản hơn là người lao động làm thuê. Điều này dẫn đến tình trạng bất bình đẳng về thu nhập gia tăng. Theo Ngân hàng dự trữ Liên bang Mỹ (FED), thu nhập của nhóm 1% những người giàu nhất nước Mỹ chiếm 23,8% tổng thu nhập của toàn nước Mỹ, trong khi nhóm 90% thu nhập kém nhất chiếm 49,7%. Nhóm 1% những người giàu nhất nước Mỹ hiện ở hữu 38,6% tổng tài sản cá nhân, tăng 2,3% từ năm 2013, trong khi đó giá trị tài sản cá nhân của 99, số người Mỹ còn lại đều giảm². Nền kinh

¹ Tổng thống Mỹ R. Reuman. "Sự thịnh vượng và phát triển kinh tế sẽ không thể có nếu thiếu tự do kinh tế và không thể bảo vệ tự do có nhân và chính trị của chúng ta nếu thiếu tự do kinh tế. Theo USICA Official text, President Reagan's Speech to World Bank/IMF. 30/09/1981.

² Xem An ninh thủ đô, ngày 20/2018.

tế thị trường tự do ở Mỹ làm giảm sự gắn kết xã hội, đồng thời với sự nói lỏng kiểm soát thị trường tài chính đã gây nên những bất ổn kinh tế vĩ mô, dẫn đến hệ quả khủng hoảng tài chính tồi tệ nhất kể từ sau suy thoái kinh tế 1929-1933, xảy ra từ cuối năm 2007. Chính cuộc khủng hoảng này cũng đã đặt ra tranh luận tại Mỹ rằng nhà nước cần có vai trò lớn hơn để giải quyết các vấn đề kinh tế³.

2. Lý thuyết kinh tế thị trường có điều tiết và các biến thể phát triển

Đây là lý thuyết điển hình về nền kinh tế có sự can thiệp mạnh của nhà nước do J.M. Keynes (188–1940) đề ra. Theo đó, J.M. Keynes phê phán kịch liệt chính sách tự do kinh tế của chủ nghĩa bảo thủ dựa trên thuyết “bàn tay vô hình” của A. Smith, thuyết cân bằng tổng quát của L. Walras và cho rằng chúng không thể bảo đảm cho nền kinh tế phát triển lành mạnh. Qua đây, JM. Keynes khẳng định vai trò to lớn của nhà nước trong nền kinh tế và nhấn mạnh thị trường không thể khắc phục được khủng hoảng kinh tế cũng như giải quyết được nạn thất nghiệp, nhất là trong bối cảnh phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất. Vai trò, chức năng quản lý kinh tế đó của nhà nước, theo J M. Keynes, được thể hiện tập trung ở việc điều chỉnh tổng cầu. LM. Keynes đưa ra khái niệm "tổng cầu hữu hiệu" được cấu thành bởi cầu tiêu dùng và cầu đầu tư. Cầu tiêu dùng phụ thuộc vào thu nhập và tiết kiệm còn cầu đầu tư lại phụ thuộc vào những dự báo của các nhà kinh doanh về tiêu dùng trong xã hội. Theo J.M. Keynes, để khắc phục những mâu thuẫn trong quá trình tái sản xuất, bảo đảm cho sự cân bằng kinh tế và ngăn chặn các cuộc khủng hoảng kinh tế, nạn thất nghiệp xảy ra, thì không thể dựa vào cơ chế thị trường tự điều tiết mà chủ nghĩa tư bản phải có sự giúp sức của “bàn tay nhà nước”, còn gọi là “bàn tay hữu hình”, trong vai trò, chức năng quản lý kinh tế thông qua việc sử dụng ngân sách nhà nước để kích thích đầu tư tư nhân và bản thân nhà nước cần chủ động đầu tư J.M. Keynes cho rằng nhà nước cần can thiệp mạnh vào kinh tế, bằng cách: tăng thêm những đơn đặt hàng đối với các doanh nghiệp trong việc xây dựng kết cấu hạ tầng, sản xuất hàng tiêu dùng.... và J M. Keynes coi đây là biện pháp chủ động để tăng cầu về tư

liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, sức lao động cũng như tăng số lượng việc làm; sử dụng ngân sách nhà nước để bảo đảm hiệu quả ở mức có lợi cho các doanh nghiệp, giúp họ yên tâm đầu tư và áp dụng những biện pháp như giảm lãi suất, giảm thuế, thực hiện tín dụng ưu đãi với các doanh nghiệp nhằm khuyến khích đầu tư; thực hiện "lạm phát có mức độ", còn gọi là "lạm phát lành mạnh", để kích thích thị trường thông qua việc in thêm tiền giấy và tăng thêm số lượng tiền tệ vào lĩnh vực lưu thông dùng các biện pháp nhằm tăng thu cho ngân sách như phát hành công trái nhà nước, tăng thuế để điều tiết kinh tế. Trong lý thuyết đề cao vai trò của nhà nước can thiệp vào kinh tế của mình, JM. Keynes đặc biệt nhấn mạnh đầu tư nhà nước có quy mô lớn để sử dụng tư bản nhàn rỗi, lao động thất nghiệp cũng như các chính sách tài chính, tín dụng, tiền tệ, thuế và D.M. Keynes coi đây là những công cụ kinh tế rất quan trọng của nhà nước để điều tiết có hiệu quả nền kinh tế.

Trong một thời gian dài, lý thuyết của JM. Keynes đã giữ vị trí thống trị và được vận dụng ở hầu hết các nước tư bản phát triển. Trên cơ sở lý thuyết của JM Keynes, đã có những biến thể mới, đó là trường phái Keynes mới đã ra đời và phát triển với những xu hướng vận dụng mới. Càng đề cao vai trò, chức năng quản lý kinh tế của nhà nước, nhưng trường phái Keynes mới ở Pháp coi trọng công cụ kế hoạch của nhà nước trong việc điều chỉnh kinh tế, bảo đảm nhịp độ kinh tế phát triển thích hợp và dễ dàng thay đổi được cơ cấu nền kinh tế quốc dân khi có nhu cầu đặt ra. Họ cho rằng kế hoạch hóa là việc nhà nước điều chỉnh tổng hợp các hoạt động của doanh nghiệp trong nền kinh tế và là kế hoạch hóa mang tính chỉ dẫn chứ không phải là kế hoạch hóa mệnh lệnh mang tính pháp lệnh tập trung quan liêu. Trong khi đó, ở Mỹ, trường phái này lại đề cao chính sách tài chính của nhà nước, đánh giá cao vai trò của chi phí nhà nước, coi ngân sách nhà nước là công cụ chủ yếu để can thiệp vào kinh tế và tích cực ủng hộ việc nhà nước sử dụng các phương tiện như đơn đặt hàng lớn, hệ thống mua để khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển. Đặc biệt, họ nhấn mạnh vai trò, chức năng quản lý kinh tế của nhà nước trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế được thể hiện qua việc nhà nước tăng chi phí để bù đắp cho sự giám sát của chi phí tư nhân.

Sau đó một số lý thuyết hiện đại khác đã xuất hiện như lý thuyết thể chế, lý thuyết điều tiết... Các biến thể này cũng tán thành với tư tưởng lý thuyết của JM. Keynes là nhà nước can thiệp vào kinh tế, nhưng là can thiệp một cách thích hợp, có mức độ.

Lý thuyết điều tiết, xuất hiện lần đầu tiên ở Pháp vào những năm 70 của thế kỷ XX, cho rằng nhà nước không đơn giản là công cụ thống trị giai cấp mà cơ bản là hệ thống những thỏa hiệp nhằm đạt được sự đồng thuận xã hội và được thể chế hóa dưới hình thức luật. Theo lý thuyết này, "cách thức chủ yếu mà nhà nước quản lý và tác động đến nền kinh tế là pháp luật và các quy tắc do nhà nước đề ra; nhưng mặt khác, nhà nước cần can thiệp thích hợp, gián tiếp thông qua việc định ra đường lối phát triển, khung pháp luật cũng như tạo môi trường, thể chế cho các cá nhân, doanh nghiệp đi đúng hướng chủ nhà nước không làm thay thị trường".

Kinh tế học thể chế (institutional economics) bao hàm mối quan hệ hai chiều giữa kinh tế học và các thể chế quan tâm đến ảnh hưởng của các thể chế đến nền kinh tế cũng như quá trình phát triển của các thể chế trước những trải nghiệm về kinh tế. Nguyên lý chủ đạo của kinh tế học thể chế này là ở chỗ: nền kinh tế hiện đại là một hệ thống tiến hóa phức hợp mà mức độ hiệu quả của nó trong việc đáp ứng những mục đích vốn đa dạng và không ngừng thay đổi của con người lại phụ thuộc vào các quy tắc giúp hạn chế cách ứng xử khả dĩ cơ hội chủ nghĩa của họ (những quy tắc này là thể chế). Các thể chế bảo vệ phạm vi tự do cá nhân, giúp tránh hoặc giảm mâu thuẫn, đồng thời nâng cao sự phân công lao động (division of labour) và phân hữu tri thức (division of knowledge), qua đó thúc đẩy thịnh vượng. Quả thực, các quy tắc điều chỉnh sự tương tác của con người lại đóng vai trò quyết định đối với tăng trưởng kinh tế đến mức ngay chính sự tồn tại và phồn vinh của nhân loại, mà dân số chắc chắn sẽ còn tăng trong tương lai, cũng phụ thuộc vào những thể chế đúng đắn cùng các giá trị con người cơ bản vốn tạo nền tảng cho chúng. Kinh tế học thể chế khác biệt rất lớn so với kinh tế học tân cổ điển hiện đại (modern neoclassical economics), vốn dựa trên những giả thuyết hợp về tính duy lý (rationality) và tri thức đồng thời ngầm giả định về một khung khổ thể chế cố định. Kinh tế học thể chế có mối liên hệ quan trọng với luật học (jurisprudence), chính trị học

(politics), xã hội học (sociology), nhân chủng học (anthropology), lịch sử (history), khoa học tổ chức (organisation science), quản lý (management) và đạo đức học (moral philosophy). Chủ nghĩa thể chế hình thành và phát triển phổ biến ở Mỹ giữa thế kỷ XX với ba khuynh hướng cơ bản: khuynh hướng tâm lý xã hội, khuynh hướng luật pháp - xã hội và khuynh hướng thống kê. Đây là trào lưu cho rằng động lực của sự phát triển xã hội là các thể chế. Thể chế là các thiết chế như gia đình, nhà nước, tổ chức độc quyền, nghiệp đoàn... hoặc có thể là thói quen, tập tục, truyền thống, luân lý, luật pháp... Trong lý luận kinh tế của mình, những người theo chủ nghĩa thể chế phê phán tư tưởng tự do và cách tiếp cận nền kinh tế theo kiểu vi mô của tân cổ điển, ủng hộ sự can thiệp của nhà nước trong quản lý nền sản xuất. Chẳng hạn, Wesley Mitchell (1874-1948) quan niệm rằng, sự tiến hóa của các thể chế, đặc biệt là thể chế nhà nước, là động lực phát triển của xã hội hiện đại, sự can thiệp của thể chế nhà nước vào kinh tế là phương tiện tốt nhất để giải quyết những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa thể chế đưa ra khẩu hiệu “kiểm tra về mặt xã hội” tuyên truyền cho việc tổ chức điều chỉnh nền kinh tế trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Chủ nghĩa thể chế đặt ra vấn đề luật pháp cho quá trình quản lý nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trong điều kiện chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, phủ định tác động của cơ chế thiết lập tự động sự cân bằng trong nền kinh tế của học thuyết “kinh doanh tự do”. Tựu trung lại, chủ nghĩa thể chế đặt vấn đề cần có sự can thiệp của nhà nước vào đời sống kinh tế.

Kinh tế học Phái tả cũng là trường phái phê phán gay gắt các lý thuyết kinh tế của chủ nghĩa tư do mới. J K. Galbraith⁴ - một đại biểu điển hình của kinh tế học Phái tả cho rằng, sự phát triển của kinh tế thị trường dẫn đến nhiều tệ nạn như ô nhiễm môi trường, hư hỏng kết cấu kinh tế hạ tầng, phân hóa xã hội sâu sắc, lãng phí tài nguyên... Từ đó, kinh tế học Phái tả chủ trương dùng kế hoạch hóa thay thế thị trường để kinh doanh hàng hóa. Trong lý thuyết nổi tiếng của kinh tế học Phái tả về “xã hội công nghiệp mới”, họ khẳng định việc phát triển kỹ thuật tất yếu dẫn đến kế hoạch hóa. Kỹ thuật hiện đại cũng đòi hỏi tăng cường vai trò của nhà nước

⁴ J.K. Galbraith (1908 -2006) nhà kinh tế học Phái tả của Trường Đại học Harvard.

hiện đại, trong đó có vai trò kinh tế của nhà nước. Giữa nhà nước và hệ thống công nghiệp mới diễn ra mối quan hệ ràng buộc. Ranh giới giữa nhà nước với hãng tư nhân không tồn tại. Ranh giới đó trở nên rất khó phân biệt và thậm chí chỉ còn là sự quy ước. Chủ nghĩa tư bản trở thành "xã hội công nghiệp", về nguyên tắc xã hội đó khác hẳn so với chủ nghĩa tư bản trước đây.

Xu hướng kinh tế chính trị học cấp tiến ở Mỹ những năm 70 của thế kỷ XX cũng phê phán tính chất vô chính phủ của thị trường, phê phán các chính sách kinh tế vĩ mô hiện đại. Kinh tế chính trị học cấp tiến chủ trương xây dựng chế độ tư hữu lớn và kế hoạch hóa dân chủ nền kinh tế. Kinh tế chính trị học cấp tiến cho rằng, nhà nước tư sản có hai chức năng: (1) thực hiện tích lũy tư bản, duy trì nhịp độ ổn định tăng trưởng kinh tế. (2) tạo ra sự bình đẳng cho mọi thành viên trong xã hội. Chức năng thứ nhất được thực hiện bằng việc nhà nước đầu tư "tư bản xã hội vào các ngành thuộc lĩnh vực hạ tầng và khoa học - công nghệ, giúp các công ty cổ phần nâng cao tỷ suất lợi nhuận và khối lượng lợi nhuận của mình. Chức năng thứ hai được thực hiện thông qua các chi phí xã hội như trợ cấp thất nghiệp, chi viện cho các quỹ bảo hiểm của các tổ chức công đoàn về ốm đau, thương tật và tuổi già... Để thực hiện được các chức năng này, phải kiểm soát tiền lương, giá cả, thực hiện chính sách thuế hợp lý, từ đó nhà nước bảo đảm được sự ổn định xã hội.

Lý thuyết về nền "Kinh tế thương lượng" ra đời vào những năm 80 của thế kỷ XX. Khái niệm nền "Kinh tế thương lượng" biểu thị một cơ chế kinh tế - xã hội mà ở đó phần lớn sự phân bổ các nguồn lực dựa vào các cuộc thương lượng. Do vậy, thương lượng là công cụ để tìm kiếm các giải pháp trong phân bổ nguồn lực và trong phát triển; thương lượng giúp tìm được tiếng nói chung và đồng thời là kỹ thuật thông qua các quyết định; xây dựng các mối quan hệ và được thỏa hiệp trong phát triển.

Các mô hình xử lý quan hệ nhà nước và thị trường tiêu biểu theo lý thuyết này là Pháp. Đối với Pháp, nhà nước cũng có vai trò điều tiết mạnh mẽ vào phát triển kinh tế, chú trọng tính thương lượng giữa các tác nhân trong nền kinh tế và vai trò bảo đảm xã hội của nhà nước, thậm chí mức độ, vai trò kinh tế của Nhà nước Pháp còn mạnh hơn so với vai trò kinh tế

của Nhà nước Thụy Điển và Đức⁵. Tuy nhiên trước sự thay đổi của môi trường toàn cầu hóa và gánh nặng tài chính do chủ trương nhà nước thực hiện bảo đảm xã hội, đã buộc nhà nước phải điều chỉnh, định hướng lại hoạt động điều tiết của mình, trong đó mở rộng cho khu vực tư nhân và gia tăng vai trò của xã hội, thực chất hướng cải cách hiện nay của Pháp là tăng cường hơn tính thị trường trong nền kinh tế.

3. Lý thuyết về nền kinh tế thị trường hỗn hợp và sự phát triển

Quan điểm về nền kinh tế hỗn hợp đã có từ cuối thế kỷ XIX và được PA Samuelson nâng lên thành tư tưởng chủ yếu trong “kinh tế học” của mình với chủ trương muốn phát triển kinh tế phải dựa vào cả “bàn tay vô hình” và “bàn tay hữu hình” là thị trường và nhà nước. PA. Samuelson nhấn mạnh, để điều hành một nền kinh tế mà không có nhà nước hoặc không có thị trường thì cũng như định vô tay bằng một bàn tay.

Theo P.A. Samuelson, đặc điểm kinh tế cơ bản cần nắm vững để giúp nền kinh tế tăng trưởng và phát triển lành mạnh là thị trường cần được kiểm soát thông qua sự chỉ huy vô hình của các quy luật kinh tế thị trường, còn nhà nước nên có chức năng quản lý kinh tế là kiểm soát thị trường bằng các mệnh lệnh điều tiết, các kích thích tài chính. P.A. Samuelson đã chỉ ra lợi nhuận là động lực chi phối hoạt động của người kinh doanh trong nền kinh tế thị trường và kinh tế thị trường phải được hoạt động trong môi trường cạnh tranh do các quy luật khách quan chi phối, nhưng bản thân kinh tế thị trường đôi khi cũng thất bại bất lực do những nguyên nhân như tình trạng độc quyền; những tác động từ bên ngoài như ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, chất thải và chất phóng xạ gây nguy hiểm; lạm phát và thất nghiệp; phân phối thu nhập không công bằng.... Do đó, để khắc phục khuyết tật của kinh tế thị trường cần phải có bàn tay quản lý của nhà nước.

Vai trò, chức năng quản lý kinh tế của nhà nước trong nền kinh tế thị trường là thiết lập khung khổ pháp luật, thúc đẩy thị trường hoạt động có hiệu quả, bảo đảm sự công bằng và ổn định kinh tế vĩ mô.

⁵ Xem thêm TS. Chu Đức Dũng: Vai trò của nhà nước trong phát triển kinh tế kinh nghiệm Pháp, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

Ở đây, P.A. Samuelson đặc biệt đề cao nhà nước trong vai trò, chức năng là đề ra pháp luật và điều hành nền kinh tế bằng pháp luật, nhất là luật chống độc quyền để nâng cao tính cạnh tranh, ngăn chặn những tác động tiêu cực từ bên ngoài, bảo đảm cho thị trường hoạt động có hiệu quả. Nhà nước cần can thiệp vào kinh tế, chủ yếu bằng pháp luật, để hạn chế độc quyền và những tác động bên ngoài, giúp thị trường tiến tới có đủ sức cạnh tranh hoàn hảo. Mặt khác, nhà nước phải thực hiện chức năng đảm nhiệm sản xuất hàng hóa công cộng có ý nghĩa quan trọng đối với quốc gia nhưng tư nhân thường không muốn sản xuất, vì không có hoặc chậm thu được lợi nhuận.

Thực hiện chức năng bảo đảm sự công bằng, theo PA Samuelson, Nhà nước cần phải có những chính sách phân phối lại thu nhập, đặc biệt là chính sách thuế, để tạo ra sự công bằng trong xã hội, bởi vì sự phân hóa giàu nghèo, không công bằng, bất bình đẳng được sinh ra từ thị trường là một tất yếu. Những chính sách mà nhà nước thường sử dụng là: thuế lũy tiến áp dụng cho thuế thu nhập và thuế thừa kế, hệ thống hỗ trợ thu nhập giúp người không có khả năng lao động, bảo hiểm thất nghiệp cho người không có việc làm, trợ cấp tiêu dùng cho nhóm người có thu nhập thấp...

Về chức năng ổn định kinh tế vĩ mô, PA. Samuelson đánh giá cao sự đóng góp trí tuệ của J.M. Keynes trong việc phân tích, chỉ ra cách sử dụng đúng đắn quyền lực về tài chính (đánh thuế và chi tiêu) và quyền lực về tiền tệ (điều tiết về tiền tệ và hệ thống ngân hàng để xác định mức lãi suất và điều kiện tín dụng) của nhà nước có thể ảnh hưởng lớn đến sự phát triển ổn định của nền kinh tế thông qua ổn định sản lượng hàng hóa, giá cả, việc làm và lạm phát.

Trong lý thuyết của PA. Samuelson về thất nghiệp và lạm phát, bản tay quản lý kinh tế của nhà nước cũng được thể hiện rất rõ qua các biện pháp cải thiện dịch vụ thị trường lao động, đào tạo, bồi dưỡng tay nghề cho người lao động, tạo ra nhiều việc làm công cộng, kiểm soát tiền lương. Kiểm soát giá cả, sử dụng quy luật của thị trường và chính sách kinh tế mềm dẻo để hạn chế tăng giá nhằm giữ cho lạm phát ở mức vừa phải. Còn trong lý thuyết tăng trưởng và phát triển kinh tế, hàm ý của PA Samuelson về vai trò, chức năng của nhà nước ở các nước đang phát triển có ý nghĩa

rất lớn. Chính nhà nước là người phối hợp các ưu thế của quốc gia cũng như khắc phục hạn chế về tài nguyên thiên nhiên, con người, vốn, kỹ thuật, công nghệ để tổng hợp thành những vectơ cùng chiều tạo nên sức mạnh kinh tế thông qua các chính sách như mở cửa, tạo lập và thúc đẩy thị trường xuất khẩu phát triển nhanh, xây dựng nên dòng nghiệp có hiệu quả kinh tế theo quy mô lớn.

Với lý thuyết về nền kinh tế hỗn hợp được trình bày trong Kinh tế học, P.A. Samuelson đã nêu lên tính cần thiết của cả thị trường và nhà nước trong sự phát triển kinh tế. Thị trường xác định và trả lời cụ thể những câu hỏi: Sản xuất cái gì? Sản xuất như thế nào? Sản xuất cho ai? Trong khi đó, nhà nước thực hiện chức năng quản lý kinh tế là điều tiết thị trường bằng các công cụ, chính sách kinh tế vĩ mô, đặc biệt là bằng pháp luật.

Các nền kinh tế thị trường trên thế giới hiện nay đều phát triển theo xu hướng hỗn hợp, ngày cả các nền kinh tế Mỹ, Đức hay Nhật... Trong bối cảnh toàn cầu hóa, vai trò của thông tin ngày càng được chú ý, và đã có những lý thuyết nhấn mạnh đến thông tin trong quá trình ra quyết định của nhà nước cũng như các chủ thể khác trên thị trường. Có thể nêu cụ thể như:

Lý thuyết kinh tế học thông tin, Joseph Stiglitz và Michael Spence đã đoạt giải Nobel Kinh tế vào năm 2001 về những nghiên cứu lý thuyết bất cân xứng thông tin. Cho đến nay, lý thuyết này được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như bảo hiểm, tài chính, quản lý công... Lý thuyết này dựa vào nguyên tắc về tính không hoàn hảo của thông tin (information imperfection) và bất cân xứng về thông tin (asymmetric Information) giữa người cung cấp và người sử dụng sản phẩm dịch vụ; lý thuyết này có ưu điểm là thông tin cảm nhận về chất lượng dịch vụ được phản hồi kịp thời và người cung cấp kịp thời điều chỉnh để nâng cao chất lượng dịch vụ.

Tính bất cân xứng thông tin có thể do nhà cung cấp cố tình hoặc vô tình tạo ra. Trong trường hợp cố tình, nhà cung cấp dịch vụ thường thể hiện qua việc lừa dối năng lực thực tế và lừa dối khách hàng. Lừa dối năng lực thể hiện qua việc nhà cung cấp không đủ khả năng để cung cấp được chất lượng dịch vụ mà họ đã cam kết với khách hàng. Chẳng hạn, trong đào tạo có một số trường khuếch trương đánh bóng cho chương trình giáo dục, nào

là sinh viên được đào tạo chất lượng cao, với chương trình chuẩn và sẽ được học tập trong môi trường đầy đủ tiện nghi, sau khi học xong có việc làm ngay, đảm nhận nhiều vị trí khác nhau trong doanh nghiệp những đó chỉ là những lời quảng bá hoa mỹ thực tế không dùng như vậy.

Trong trường hợp vô tình, thông thường nhà cung cấp dịch vụ nắm rất rõ về chất lượng của dịch vụ mà họ cung cấp hơn là khách hàng sử dụng dịch vụ đó vì một lý do là khách hàng thường không được cung cấp đầy đủ thông tin về chất lượng của nhà cung cấp, điều này dẫn đến tình trạng khách hàng khó phân định trong việc lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ nào là tốt nhất, trong khi nhà cung cấp dịch vụ phải đương đầu với việc làm sao cho khách hàng hiểu rõ và phân biệt được dịch vụ của mình với những dịch vụ có chất lượng kém hơn, đây chính là hiện tượng bất cân xứng về thông tin. Để bù đắp vào sự bất cân xứng này, nhà cung cấp dịch vụ thường sử dụng các tín hiệu marketing như thông qua các phương tiện truyền thông để làm rõ thuộc tính của dịch vụ, bảo trì... chuyển tải đến khách hàng để minh chứng cho khả năng thỏa mãn nhu cầu khách hàng và để định vị thương hiệu dịch vụ của mình so với thương hiệu cạnh tranh, nhà đó tạo được lòng trung thành của khách hàng, giúp khách hàng phân định được chất lượng dịch vụ của mình so với chất lượng dịch vụ kém hơn. Mặt khác việc khách hàng đánh giá chất lượng dịch vụ thường rất khó khăn, điều này thể hiện tính không hoàn hảo.

Lý thuyết hợp lý hạn chế sự hợp lý hạn chế (bounded rationality) là một khái niệm được hiểu trong khuôn khổ của lý thuyết trò chơi. Tính hợp lý của một cá nhân phụ thuộc vào giới hạn của thông tin mà anh ta có, giới hạn của kinh nghiệm và nhận thức, giới hạn về thời gian của việc đưa ra quyết định. Vì người ra quyết định thiếu khả năng và nguồn lực để tìm đến các giải pháp tối ưu, nên thay vào đó họ sẽ áp dụng tính hợp lý sau khi đơn giản hóa các lựa chọn có sẵn. Như vậy, người ra quyết định sẽ là một người tạo ra sự thỏa mãn, vì anh ta đã tìm những giải pháp thỏa mãn hơn là giải pháp tối ưu.

Tóm lại, giải pháp tối ưu không khả thi nên thiên hạ tìm tới những cái cảm tính hơn. Do đó, tối ưu trở thành một khái niệm lý thuyết nhiều hơn thực tế. Khái niệm về sự hợp lý hạn chế do Herbert Simon đặt nền

tăng. H. Simon cho rằng con người chỉ phần nào đó là hợp lý, phần còn lại bị chi phối bởi cảm xúc và những cái không hợp lý. Giới hạn của sự hợp lý được trải nghiệm khi đối diện với những vấn đề phức tạp và khi xử lý thông tin. Các mô hình về tính hợp lý cổ điển nên hướng về những chiều thực tế hơn, gồm: giới hạn các loại hàm thỏa dụng, nhận diện chi phí cho việc tập hợp và xử lý thông tin, khả năng có một hàm thỏa dụng đa giá trị. H. Simon đề nghị các nhà kinh tế học nên đi theo chủ nghĩa kinh nghiệm hơn là các mô hình tối ưu thuần túy, vì tính phức tạp của vấn đề, vì không có khả năng tính toán độ hữu dụng kỳ vọng và vì các hoạt động kinh tế đòi hỏi phải ra những quyết định (bất kể có hợp lý hay không).

Trường phái kinh tế học thể chế mới (new institutional economic) là một trào lưu kinh tế học hiện đại có đối tượng nghiên cứu là những quy ước xã hội, những quy định pháp lý ảnh hưởng đến hành vi của chủ thể kinh tế và có phương pháp nghiên cứu là mô hình hóa các hành vi kinh tế duy lý của chủ thể kinh tế trong môi trường đầy rủi ro không xác định được. Người khởi xướng trào lưu này là Ronald Coase (đoạt giải Nobel Kinh tế năm 1991), và những học giả kinh tế nổi tiếng thuộc trào lưu này hay có liên quan tới trào lưu này gồm Douglass North (đoạt giải Nobel Kinh tế năm 1998), Amartya Sen (đoạt giải Nobel Kinh tế năm 1998), Oliver E. Williamson (đoạt giải Nobel Kinh tế năm 2009), Avner Greif, Claude Menard, v.v.. Kinh tế học thể chế mới tuy cũng nghiên cứu về thể chế như kinh tế chính trị thể chế, song phương pháp nghiên cứu lại khác. Các lý luận và mô hình chủ yếu của kinh tế học thể chế mới gồm lý luận chi phí giao dịch, lý luận ủy thác và đại lý, lý luận về quyền sở hữu, lý luận về bất cân xứng thông tin, lý luận về hành vi chiến lược, lý luận về rủi ro đạo đức, lý luận về tuyển chọn ngược; chi phí giám sát, động cơ, mặc cả, hợp đồng, tự vệ, chủ nghĩa cơ hội, tính duy lý giới hạn, v.v.. Trên cơ sở các mô hình và lý luận này, kinh tế học thể chế mới tập trung phân tích các hệ thống và chế độ kinh tế, quản trị doanh nghiệp, giám sát tài chính, chiến lược doanh nghiệp, v.v..

Tóm lại, tuy còn nhiều tranh luận về mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường (thị trường nhiều hay ít, nhà nước can thiệp ít hay nhiều), song xu hướng chung hiện nay các lý thuyết kinh tế không chỉ thừa nhận vai trò

thị trường mà còn thừa nhận vai trò, chức năng quản lý kinh tế không thể thiếu được của nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

THB